

Bản án số 05/2020/HS-ST
Ngày 25/9/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 3

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: 2// Dương Hồng Điệp.

Các Hội thẩm quân nhân:

- 1// Lê Văn Tuấn Anh;

- 1// Bùi Quốc Vương.

Thư ký phiên tòa: 3/ Bùi Đức Tùng, Thư ký Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 3.

Đại diện Viện kiểm sát quân sự Khu vực 32 tham gia phiên tòa: 1// Nguyễn Xuân Tuân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/9/2020 tại Hội trường P2, Trường Cao đẳng N3, Bộ Quốc phòng; địa chỉ: Thôn V, xã N, thành phố N1, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05/2020/TLST-HS ngày 27/8/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HS ngày 14/9/2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 02/11/1984 tại thành phố N2, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Thôn Th, xã N3, huyện H, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H (Đã chết) và bà Lê Thị Th1; có vợ (Đã ly hôn), có 01 con (sinh năm 2010); tiền án: Không, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử phạt hành chính lần nào; bị tạm giữ từ ngày 20/6/2020 đến 25/6/2020; tạm giam từ ngày 26/6/2020 đến nay; có mặt.

2. Tạ Thị V, sinh ngày 07/5/1993 tại xã T1, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn V2, xã T1, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Văn B và bà Nguyễn Thị P; có chồng (đã ly hôn), có 02 con (con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2015); tiền án: Không, tiền sự: Không; nhân thân: Đã bị kết án và đã đương nhiên được xóa án tích; bị tạm giữ từ ngày 20/6/2020 đến 25/6/2020; tạm giam từ ngày 26/6/2020 đến nay; có mặt.

3. Nguyễn Trọng C, sinh ngày 10/10/1981 tại phường K, thành phố N2, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Phố Th2, phường K, thành phố N2, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng Ngh và bà Đỗ Thị P; có vợ và 02 con, (con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015); tiền án: Không, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử phạt hành chính lần nào; bị tạm giữ từ ngày 20/6/2020 đến 25/6/2020; tạm giam từ ngày 26/6/2020 đến nay; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng C: Ông Phạm Đức H1, Luật sư Văn phòng Luật sư Đức H1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị hại: Anh Đàm Viết D, sinh ngày 05/5/1991; nơi cư trú: cT, Phòng TM, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Ninh Bình; cấp bậc, chức vụ, đơn vị: 2/ QNCN, lái xe, cT, Phòng TM, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Ninh Bình; có mặt;

Người có quyền lợi liên quan đến vụ án: Anh Phạm Ngọc H2, sinh năm 1985; nơi cư trú: Phố M, phường N3, thành phố N2, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt, có lý do.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị O; vắng mặt, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Quân nhân Đàm Viết D và chị Tạ Thị V quen biết nhau qua mạng xã hội. Sáng ngày 15/6/2020, D dùng điện thoại nhắn tin rủ V đi nhà nghỉ thì Nguyễn Mạnh T đọc được (T, V sống chung như vợ chồng), T dùng điện thoại sử dụng chung với V nhắn tin đồng ý. T, V thống nhất cùng đến gặp D để giải quyết sự việc, T gọi điện cho Nguyễn Trọng C (bạn T) đến hỗ trợ. Khoảng 11 giờ 30 cùng ngày, T bảo V nhắn tin cho D vào nhà nghỉ X ở phố A, phường T2, thành phố N2, tỉnh Ninh Bình lấy phòng. D vào nhà nghỉ thuê phòng và nhắn tin báo cho V lên phòng số 201. Trước khi V lên phòng, T dặn V khi vào phòng không chốt cửa. V vào phòng, nhắn tin cho T “Lên đi”. T vào phòng số 201 thấy D ngồi giường, V ngồi ghế. T chửi D và dùng tay đánh vào mặt D 4 đến 5 cái; sau khi hỏi địa chỉ nhà D, T lại lao vào dùng tay đánh D. T bảo V xuống mở cốp xe của D lấy giấy tờ để kiểm tra lý lịch, V đồng ý. Cùng lúc này C gọi điện cho T, T nói C lên phòng số 201. Sau khi lấy được giấy tờ và 01 chiếc điện thoại Iphone 5S của D, V gặp C và cả 2 đi lên phòng 201. Thấy C, T nói “Thằng này nó rủ vợ em đi nhà nghỉ”, C liền dùng chiếc dép đang đi bên chân phải ném D nhưng không trúng, sau đó dùng tay đánh D. T hỏi C bây giờ xử lý thế nào, C nói “Tùy cô, chú”. T nói với D “Mày phá vỡ hạnh phúc vợ chồng tao, bây giờ mày bù đắp như nào”. D sợ hãi xin lỗi và nói “Em xin giải quyết tình cảm, em xin thu xếp gửi anh từ 05 đến 10 triệu đồng”. T không đồng ý, tỏ thái độ rất bức tức, túm cổ áo lôi D xuống giường và tiếp tục đánh D và nói “... mày phá vỡ hạnh phúc gia đình tao mà đền bù có như vậy thôi à” và quát “Mày viết giấy bán xe cho tao”. Do sợ ảnh hưởng đến tính mạng và không thể chống cự được nên D phải làm theo yêu cầu của T. T bảo V đi xin giấy bút; khi V mang giấy bút lên, T đọc cho D viết giấy bán xe của D cho T. Trong lúc D viết giấy bán xe thì T bảo C “Anh đi xe của D về nhà anh trước cho em”, C đồng ý. Lúc này V dùng điện thoại của mình chụp lại các giấy tờ của D. Viết xong giấy bán xe, T ký vào người mua, V ký vào người làm chứng, D ký vào người bán; T trả lại cho D điện thoại Iphone 5S, 01 ví da, tiền, Chứng minh Quân đội. Thấy D đang cầm chiếc điện thoại Iphone 6S Plus T bắt D thoát mật khẩu và cùng V chiếm đoạt chiếc điện thoại này rồi rời nhà nghỉ. Về đến nhà C, V điều

khẩn chiếc xe mô tô của D đi về nhà. Khoảng 15 giờ cùng ngày, T và V đem bán chiếc điện thoại Iphone 6S Plus cho cửa hàng điện thoại Hoàng H2 được 2.800.000 đồng và sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Tổng trị giá tài sản D bị chiếm đoạt là 24.400.000 đồng. Trong đó Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V và Nguyễn Trọng C chiếm đoạt của D 01 xe mô tô biển kiểm soát (BKS) 35B1-801.90 trị giá 21.250.000 đồng; ngoài ra, Nguyễn Mạnh T và Tạ Thị V còn chiếm đoạt của D 01 chiếc điện thoại Iphone 6S Plus trị giá 3.150.000 đồng.

Lời khai của bị cáo Nguyễn Mạnh T trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đều phản ánh nội dung: Sáng ngày 15/6/2020, D có nhắn tin đến số điện thoại của V, rủ V đi nhà nghỉ; do V không cầm máy điện thoại nên tôi đã nhắn tin bằng số điện thoại của V và hẹn D ở khu chợ M, phường K, thành phố N2, tỉnh Ninh Bình. Khoảng 11 giờ V đi làm về, tôi chờ V đi gặp D giải quyết; trên đường đi tôi bảo V nhắn tin hẹn D đến nhà nghỉ X ở phố A, phường T2, thành phố N2 lấy phòng trước. Sau đó tôi bảo V gọi điện cho C để tôi nói chuyện, tôi nhờ C đến nhà nghỉ X giúp tôi chút việc, C đồng ý. Khoảng 11 giờ 30 phút tôi thấy D nhắn tin cho V bảo lên phòng số 201 nhà nghỉ X. Tôi bảo V vào nhà nghỉ trước nhưng không chốt cửa phòng. Khoảng 02 phút sau, V nhắn tin cho tôi “Lên đi”. Khi vào phòng số 201, tôi thấy D ngồi ở đầu giường, V ngồi ở ghế bàn uống nước. Tôi hỏi “Mày có phải là người sáng nay rủ vợ tao đi nhà nghỉ không”, D nhận là có. Tôi liền lao vào dùng tay trái đánh vào vùng mặt D. Tôi hỏi D nhà ở đâu, D nói nhà ở xã T3, thành phố N2; tôi lại lao vào đánh D vì lúc sáng nhắn tin D nói nhà ở gần bến xe. Sau đó tôi bảo V xuống mở cốp xe máy của D lấy giấy tờ của D. Khi V xuống thì C gọi điện, tôi bảo C lên phòng số 201. Lúc sau, C đi vào phòng 201 cùng V, tôi thấy trên tay V cầm chiếc ví của D. Tôi nói với C “Thằng này nó nhắn tin rủ vợ em đi nhà nghỉ”. Thấy vậy C cầm dép màu xanh đang đi ném D nhưng bị trượt, C nhặt dép đánh D nhưng bị trượt; sau đó C dùng tay đánh D. Tôi hỏi C giờ xử lý như nào, C nói giải quyết bằng tình cảm; tôi nói lại với D “Mày phá vỡ hạnh phúc gia đình tao, mày đền bù thế nào”, D nói xin lỗi và xin giải quyết bằng tình cảm, đền bù bằng tiền, và nói “Em xin thu xếp đền bù 05 đến 10 triệu”, tôi bực tức túm cổ áo D lôi xuống giường tiếp tục đánh D và tôi quát “Mày viết giấy bán xe cho tao”, D đồng ý. Khi D đang viết giấy bán xe, tôi bảo C đi xe của D về nhà C trước cho tôi, C đồng ý. Viết xong giấy bán xe, thấy D đang cầm chiếc điện thoại Iphone 6S Plus, tôi quát D thoát mặt khẩu và bảo D đưa điện thoại cho tôi. Sau đó tôi và V đi về nhà C và lấy xe mô tô của D đi về nhà. Khoảng 15 giờ chiều cùng ngày, tôi và V mang bán chiếc điện thoại chiếm đoạt của D được 2.800.000 đồng; tôi và V chi tiêu cá nhân hết. Tôi không bàn bạc trước với V và C về việc đi chiếm đoạt tài sản của D, việc chiếm đoạt chỉ nảy sinh khi bắt gặp D và V trong phòng số 201 nhà nghỉ X.

Lời khai của bị hại Đàm Viết D phù hợp với lời khai của bị cáo T; ngoài ra D còn khai: Do bị đánh sợ hãi và có thể ảnh hưởng đến tính mạng nên tôi xin lỗi và đề xuất mức đền bù từ 05 đến 10 triệu. Tôi bị ép viết giấy bán xe trước sự có mặt của V, C. T đọc cho tôi viết nội dung giấy bán xe. Do bị đánh, sợ hãi không còn khả năng chống cự nên tôi buộc phải làm theo yêu cầu của T; còn về ý chí tôi

không đồng ý bán xe; chúng tôi không thỏa thuận giá, tôi cũng không nhận tiền bán xe từ T. Khi tôi đang viết giấy thì T đưa chìa khóa xe cho C và bảo C đi xe của tôi về trước. Viết xong giấy bán xe T ký người mua, V ký người làm chứng và tôi ký người bán xe và T cầm giấy bán xe. T yêu cầu tôi thoát mật khẩu, tắt máy và đưa chiếc điện thoại Iphone 6S Plus cho T. Sau đó T trả lại cho tôi chiếc điện thoại Iphone 5S, chiếc ví da, tiền, Chứng minh Quân đội. T lấy của tôi 01 xe mô tô và giấy đăng ký xe mô tô BKS 35B1-801.90, 01 chiếc điện thoại Iphone 6S Plus, Căn cước công dân và Giấy phép lái xe hạng B2. Việc tôi bị T và C đánh chỉ bị sưng má bên trái mà không tạo nên tỷ lệ thương tích. Tôi đã nhận lại đủ số tài sản bị chiếm đoạt, tôi không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại.

Lời khai của bị cáo Nguyễn Trọng C phù hợp với lời khai của bị cáo T, bị hại; ngoài ra C còn khai có nội dung: Khoảng hơn 11 giờ ngày 15/6/2020 tôi nhận được điện thoại của T nhờ tôi đến nhà nghỉ X có việc, tôi đồng ý. Tại phòng số 201 của nhà nghỉ X, tôi có dùng chiếc dép đang đi chân bên phải ném D nhưng không trúng và dùng tay đánh D. T bắt D viết giấy bán xe, tôi thấy D trong trạng thái hoảng sợ, không chống cự, buộc phải làm theo yêu cầu của T; khi đó không có ai can ngăn. Tôi thấy việc mua bán xe không có thỏa thuận giá cả, không thấy T đưa cho D tiền hay tài sản gì. Sau đó, T nhờ tôi đi chiếc xe mô tô của D về nhà, tôi đồng ý. Tôi không được hưởng lợi gì từ tài sản chiếm đoạt. Tôi biết việc làm của tôi là vi phạm pháp luật và xin chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

Tại Kết luận định giá tài sản số 46/KL-HĐĐGTS ngày 22/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản, Ủy ban nhân dân thành phố N2 kết luận: Xe mô tô nhãn hiệu HONDA Air Blade BKS 35B1-801.90 giá trị 21.250.000 đồng; chiếc điện thoại Iphone 6S Plus, Imei: 355736076192129 giá trị 3.150.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 24.400.000 đồng.

Lời khai của bị cáo Tạ Thị V và người làm chứng Nguyễn Thị O đều phù hợp với lời khai của các bị cáo T, C; phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ, tài liệu nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 02/CT-VKSKV32 ngày 26/8/2020 của Viện kiểm sát quân sự Khu vực 32 đã truy tố các bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V và Nguyễn Trọng C về tội “Cướp tài sản” theo khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự (BLHS). Tại phiên tòa Kiểm sát viên bổ sung Cáo trạng về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 của BLHS cho các bị cáo T, V vì đã bồi hoàn xong cho người có quyền lợi liên quan đến vụ án.

Trong phần luận tội, trên cơ sở phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả vụ án, điều kiện, nguyên nhân phạm tội và nhân thân, hoàn cảnh gia đình của các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò đồng phạm. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; các khoản 1, 3 Điều 17; Điều 58 của BLHS đối với cả ba bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V, Nguyễn Trọng C:

- Xử phạt Nguyễn Mạnh T từ 45 tháng đến 48 tháng tù;

- Xử phạt Tạ Thị V từ 42 tháng đến 45 tháng tù;
- Xử phạt Nguyễn Trọng C từ 39 tháng đến 42 tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của cả ba bị cáo tính từ ngày bị tạm giữ (Ngày 20/6/2020). Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về các biện pháp tư pháp: Tài sản bị chiếm đoạt đã thu giữ được toàn bộ và trả lại cho bị hại; bị hại không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên vấn đề bồi thường thiệt hại không đặt ra giải quyết.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản, các bị cáo T và V đã bán chiếc điện thoại Iphone 6S Plus cho anh Phạm Ngọc H2 được 2.800.000 đồng. Khi biết tài sản trên là vật chứng của vụ án anh H2 đã nộp lại cho cơ quan tiến hành tố tụng. Việc anh H2 mua tài sản trên là hợp pháp và ngay tình nên các bị cáo T, V phải liên đới hoàn trả cho anh H2 số tiền 2.800.000 đồng. Anh H2 đã nhận đủ số tiền trên theo Giấy biên nhận ngày 19/9/2020; xét thấy việc hoàn trả tài sản nêu trên là tự nguyện và không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên đề nghị HĐXX ghi nhận.

Về xử lý vật chứng: Quá trình giải quyết vụ án cơ quan tiến hành tố tụng đã thu giữ và trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp các tài sản theo các Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu ngày 19/6/2020, 20/6/2020, 27/7/2020; Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 25/8/2020, Biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu ngày 16/9/2020 là đúng pháp luật. Đối với chiếc dép bên phải của bị cáo C có đặc điểm như Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 20/6/2020 là công cụ sử dụng vào việc phạm tội nhưng không có giá trị nên đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) tịch thu, tiêu hủy.

Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Tự bào chữa cho mình, các bị cáo T, V nhất trí với luận tội của Kiểm sát viên và xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt. Đồng thời bị cáo V cho rằng nguyên nhân xảy ra vụ án xuất phát từ lỗi của bị hại D vì đã nhấn tin rủ bị cáo đi nhà nghỉ.

Luật sư Phạm Đức H1 trình bày lời bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng C, khẳng định: C có hành vi đánh D, làm D sợ hãi là do bức xúc vì rủ vợ bạn vào nhà nghỉ; C không có mục đích chiếm đoạt tài sản của D vì C không yêu cầu D phải chuyển tài sản. Khi T đánh D và yêu cầu D viết giấy bán xe thì C chỉ ngồi im, không tham gia xúi, ép D giao tiền, viết giấy bán xe; C chỉ là người làm chứng trong vụ án. Do vậy, hành vi của C không cấu thành tội “Cướp tài sản”; mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị áp dụng đối với C là cao.

Bị cáo C nhất trí với nội dung bào chữa của luật sư.

Bị hại Đàm Viết D trình bày nội dung bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng ý với quan điểm của Kiểm sát viên; đồng thời khẳng định: Quan hệ giữa D và V là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình vì D và V đang là người không có vợ, có chồng, D không có lỗi trong vụ án cướp tài sản. D đề nghị HĐXX xét xử các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Đôi đáp, tranh luận với người bào chữa ông luật sư Phạm Đức H1 và các bị cáo C, V và bị hại D; Kiểm sát viên khẳng định hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “Cướp tài sản”, vì đã dùng vũ lực, làm bị hại lâm vào tình trạng không thể chống cự được, bị hại buộc phải viết giấy bán xe theo yêu cầu của T; khi bị hại đang viết giấy bán xe thì bị cáo T đã bảo C đi xe của bị hại về nhà và đã đồng ý. C có mặt từ đầu chứng kiến toàn bộ nội dung sự việc, biết việc làm của T ép bị hại viết giấy bán xe là trái pháp luật nhưng vẫn mang xe mô tô của bị hại về, mặc dù C không được hưởng lợi gì trong vụ án. Hành vi của C là đồng phạm với các bị cáo T, V với vai trò là người giúp sức. Căn cứ tính chất nguy hiểm của hành vi, các tình tiết của vụ án, vai trò đồng phạm, Viện kiểm sát đề nghị mức hình phạt đối với C như vậy là phù hợp. Việc bị cáo V cho rằng D là người có lỗi là không có căn cứ, vì quan hệ giữa D và V là những người đang không có vợ, có chồng là tự nguyện và không trái pháp luật.

Các bị cáo T, V nói lời sau cùng tỏ ra rất ân hận về hành vi phạm tội của mình và mong Tòa xem xét giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo C đề nghị Tòa xem xét lại hành vi phạm tội của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[01] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra hình sự Khu vực 4 Quân khu 3; Viện kiểm sát quân sự Khu vực 32; Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTHS.

[02] Tại phiên tòa, lời khai của các bị cáo, bị hại; người làm chứng và các chứng cứ khác đã được thẩm tra, xác minh hoàn toàn khách quan, phù hợp với nhau; nội dung lời luận tội, đề nghị của Kiểm sát viên cơ bản là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ vào hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò của bị cáo C, Kiểm sát viên đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo C như vậy là cao.

Nội dung bào chữa của bị cáo C và luật sư H1 xác định Nguyễn Trọng C không phạm tội “Cướp tài sản” là không có căn cứ pháp luật. Bởi lẽ, khi vào phòng số 201, C đã có hành vi dùng dép ném, dùng tay đánh bị hại. Sau khi bị C và T đánh, D đã rất sợ hãi và không có khả năng chống cự, T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt và yêu cầu D viết giấy bán xe. C biết D buộc phải viết giấy bán xe khi đang trong tình trạng sợ hãi và không còn khả năng chống cự nên buộc phải làm theo yêu cầu của T; bản chất việc mua bán xe là trái pháp luật, thực chất việc mua bán chính là T ép buộc D phải chuyển giao tài sản vì đã rủ V vào nhà nghỉ. C biết toàn bộ nội dung sự việc nhưng vẫn tiếp thu mục đích của T, đồng ý đi xe mô tô của D về nhà, giúp T chiếm đoạt chiếc xe mô tô của D nên hành vi của C đã đồng phạm với T và V về tội “Cướp tài sản”.

Bị cáo V bào chữa cho rằng bị hại D là người có lỗi trong vụ án là không có căn cứ pháp luật. Vì D và V là những người không có vợ, có chồng tự nguyện hẹn

nhau vào nhà nghỉ là không vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình; D không biết V đang sống chung như vợ chồng với T nên việc D bị các bị cáo dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản là hoàn toàn do lỗi của các bị cáo.

Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở khẳng định: Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 15/6/2020, khi gặp D và V trong phòng số 201 của nhà nghỉ X ở phố A, phường T2, thành phố N2, tỉnh Ninh Bình, T đã 03 lần dùng tay đánh D nhiều cái, túm cổ áo lôi D từ trên giường xuống đất; Nguyễn Trọng C đã dùng dép ném, dùng tay đánh làm D rất sợ hãi và không có khả năng chống cự. T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên đã buộc D phải viết giấy bán xe mô tô BKS 35B1-801.90 cho T. C và V đều biết bản chất việc mua bán là không có thật, trái pháp luật nhưng đã tiếp nhận mục đích, giúp T chiếm đoạt của D chiếc xe mô tô BKS 35B1-801.90 trị giá 21.250.000 đồng. T và V còn chiếm đoạt của D 01 chiếc điện thoại Iphone 6S Plus trị giá 3.150.000 đồng. Tổng trị giá tài sản của D bị chiếm đoạt là 24.400.000 đồng. Do vậy, có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V và Nguyễn Trọng C đã phạm tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của BLHS.

[03] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân, hoàn cảnh gia đình của các bị cáo: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; các bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V thành khẩn khai báo; đã bồi hoàn xong cho người có quyền lợi liên quan đến vụ án; bị cáo Nguyễn Trọng C thành khẩn khai báo, có mẹ đẻ là người có công với cách mạng được tặng thưởng Huy chương kháng C hạng Nhì, nên cả ba bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Ngoài ra, người có quyền lợi liên quan đến vụ án xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo T, V.

Bị cáo T, C có nhân thân tốt; ngày 28/12/2011 bị cáo Tạ Thị V bị Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 01 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đã được xóa án tích nên có nhân thân không tốt.

Bị cáo T, C, V đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn; bị cáo V có con 05 tuổi đang ở cùng ông bà ngoại.

[04] Đây là vụ án đồng phạm giản đơn; trong đó, Nguyễn Mạnh T tham gia với vai trò là người khởi xướng, người thực hành tích cực và chiếm đoạt xe mô tô, điện thoại di động của bị hại nên phải chịu trách nhiệm cao nhất; bị cáo Tạ Thị V tham gia là người giúp sức tích cực vì có hành vi đi lấy ví, điện thoại của bị hại, chụp lại các giấy tờ của bị hại và ký làm chứng để củng cố giá trị của giấy bán xe, cùng T chiếm đoạt xe mô tô, điện thoại của bị hại nên V phải chịu trách nhiệm sau T. Nguyễn Trọng C tham gia với vai trò là người người giúp sức, vì C biết bản chất của việc viết giấy mua bán xe mô tô giữa T và D chính là việc T ép buộc D phải giao tài sản vì đã rủ V vào nhà nghỉ nhưng vẫn tiếp nhận mục đích của T, giúp T chiếm đoạt xe mô tô của bị hại nên C phải chịu trách nhiệm sau cùng. Áp dụng các khoản 1, 3 Điều 17; Điều 58 của BLHS để quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[05] Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của cá nhân và quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe được pháp luật bảo vệ. Trong vụ án này, T đã dùng sim điện thoại của V nhắn tin và đồng ý hẹn D đi nhà nghỉ; T cùng V, C đến nhà nghỉ gặp D; sau khi dùng vũ lực làm cho bị hại lâm vào tình trạng không còn khả năng chống cự, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bị hại; V và C đã tiếp nhận mục đích chiếm đoạt tài sản của T và đã cùng T chiếm đoạt tài sản của bị hại nên lỗi hoàn toàn thuộc về các bị cáo. Vì vậy, các bị cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật do hành vi của mình gây ra. Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, HĐXX thấy rằng cần áp dụng hình phạt tương xứng cách ly xã hội đối với các bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V, Nguyễn Trọng C để các bị cáo có thời gian cải tạo thành người tốt.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[06] Về bồi thường thiệt hại: Tài sản bị chiếm đoạt đã thu giữ được toàn bộ và trả lại cho bị hại; bị hại Đàm Viết D không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên vấn đề bồi thường thiệt hại không đặt ra giải quyết.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản, T và V đã bán chiếc điện thoại Iphone 6S Plus cho anh Phạm Ngọc H2 được 2.800.000 đồng. Khi biết tài sản trên là vật chứng của vụ án anh H2 đã nộp cho cơ quan tiến hành tố tụng. Việc anh H2 mua tài sản trên là hợp pháp và ngay tình nên các bị cáo T, V phải liên đới hoàn trả cho anh H2 số tiền 2.800.000 đồng. Ngày 15/9/2020 các bị cáo V, T đã nhờ **bà Lê Thị Th1** trả lại số tiền trên cho anh H2; anh H2 đã nhận đủ số tiền trên theo Giấy biên nhận ngày 19/9/2020. Xét thấy việc hoàn trả tài sản nêu trên là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

[07] Về xử lý vật chứng: Quá trình giải quyết vụ án cơ quan tiến hành tố tụng đã thu giữ và trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp các tài sản: Tiền, ví da, căn cước công dân, chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe, thẻ ngân hàng; các xe mô tô BKS 35B1-801.90, 35B2-243.81, 35B1-801.28 và các giấy tờ liên quan; các điện thoại di động Nokia 105, Iphone 6S Plus, Samsung Galaxy S10 lite và VIVO; 01 chiếc dép bên trái màu xanh theo các Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu ngày 19/6/2020, 20/6/2020, 27/7/2020; Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 25/8/2020; Biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu ngày 16/9/2020 là đúng pháp luật.

Đối với chiếc dép bên phải có đặc điểm như Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 20/6/2020 mà bị cáo C sử dụng để ném bị hại; đây là vật chứng không có giá trị nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 của BLTTHS tịch thu, tiêu hủy.

[08] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của BLTTHS; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên, căn cứ điểm g khoản 2 Điều 260 của BLTTHS,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V, Nguyễn Trọng C phạm tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; các khoản 1, 3 Điều 17; Điều 58 của BLHS đối với cả ba bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V, Nguyễn Trọng C:

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh T 48 (Bốn mươi tám) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (Ngày 20/6/2020);

+ Xử phạt bị cáo Tạ Thị V 45 (Bốn mươi lăm) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (Ngày 20/6/2020);

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng C 37 (Ba mươi bảy) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (Ngày 20/6/2020).

2. Về các biện pháp tư pháp

Ghi nhận các bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V đã tự nguyện trả lại cho anh Phạm Ngọc H2 số tiền 2.800.000 (Hai triệu tám trăm nghìn) đồng. Anh H2 đã nhận đủ số tiền trên theo Giấy biên nhận ngày 19/9/2020.

3. Về xử lý vật chứng

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 của BLTTHS tịch thu, tiêu hủy 01 chiếc dép bên phải có đặc điểm như Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 20/6/2020.

4. Về án phí

Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của BLTTHS, các bị cáo Nguyễn Mạnh T, Tạ Thị V, Nguyễn Trọng C, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 25/9/2020) đối với các bị cáo, bị hại và kể từ ngày nhận được bản án đối với người có quyền lợi liên quan đến vụ án; các bị cáo, bị hại và đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án quân sự Quân khu 3./.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;(03)
- Bị hại;(01)
- Người có quyền lợi liên quan đến vụ án; (01)
- Viện kiểm sát quân sự Khu vực 32;(01)
- Viện kiểm sát quân sự Quân khu 3;(01)
- Cơ quan Điều tra hình sự Khu vực 4 Quân khu 3;(01)
- Cơ quan Thi hành án hình sự Quân khu 3;(01)
- Trại tạm giam Quân khu 3; (03)
- Phòng Thi hành án Quân khu 3;(01)
- Tòa án quân sự Trung ương;(02)
- Lưu hồ sơ vụ án;(01)
- Lưu tiểu hồ sơ.(01)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

2// Dương Hồng Điệp